

CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KINH TẾ FULBRIGHT

HỌC KỲ THU

KINH TẾ VĨ MÔ

ĐÁP ÁN BÀI TẬP 6

Câu 1:

Hãy đọc cẩn thận “Phụ lục: Tình huống các nước chọn lọc” đính kèm ở phần cuối của bài tập này và cho biết một cơ chế tỷ giá cố định hay thả nổi là tốt hơn cho các quốc gia? Giải thích và dẫn chứng dựa vào nội dung của tình huống.

Gợi ý trả lời:

Không thể khẳng định một cơ chế tỷ giá cố định hay thả nổi là tốt hơn cho các quốc gia. Một cơ chế tỷ giá có thể rất tốt với quốc gia này, nhưng lại hoàn toàn không thích hợp với quốc gia khác. Với cùng một quốc gia, thì có giai đoạn phù hợp với cơ chế tỷ giá này, nhưng có giai đoạn lại phù hợp với cơ chế tỷ giá khác.

Giải thích:

Thứ nhất, mỗi cơ chế tỷ giá đều mang đến những thuận lợi và khó khăn riêng cho một quốc gia.

Trong cơ chế tỷ giá cố định: Sự ổn định của giá trị đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ thúc đẩy ngoại thương. Tuy nhiên việc sử dụng chính sách tiền tệ nhằm duy trì tỷ giá cố định sẽ gây áp lực lên lãi suất và lạm phát.

Trong cơ chế tỷ giá thả nổi: Ngân hàng trung ương được tự do hơn trong việc điều hành chính sách tiền tệ nhằm giữ lãi suất và lạm phát ở mức thấp. Tuy nhiên tỷ giá thường xuyên biến động gây khó khăn cho hoạt động ngoại thương.

Thứ hai, không có mối liên hệ chặt chẽ giữa việc lựa chọn cơ chế tỷ giá hối đoái và tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

Thứ ba, việc lựa chọn cơ chế tỷ giá hối đoái cố định hay thả nổi còn tùy thuộc vào tình hình kinh tế vĩ mô cũng như độ sâu tài chính của quốc gia.

Dẫn chứng với trường hợp của Malaysia: (Anh chị có thể dẫn chứng quốc gia khác)

Khi Malaysia sử dụng cơ chế tỷ giá cố định: Malaysia là nước có thể mạnh xuất khẩu các loại hàng hoá cơ bản: dầu, cao su, nông sản. Việc sử dụng cơ chế tỷ giá cố định tạo điều kiện cho Malaysia đẩy mạnh xuất khẩu. Tăng trưởng kinh tế nhờ đó cũng đạt được tốc độ đáng kể. Tuy nhiên trong giai đoạn này Malaysia phải chịu đựng mức lạm phát cao.

Khi Malaysia sử dụng cơ chế tỷ giá thả nổi: Malaysia đã đạt được kết quả rất khả quan trong năm 1976 và các năm sau đó, đầu tư gộp và cầu nội địa đều tăng. Xuất khẩu tiếp tục tăng trong khi lạm phát được kiềm chế dưới 5%. Những năm sau đó mặc dù xuất khẩu không ở mức cao như ban đầu nhưng vẫn tăng ở mức khá do tỷ trọng mặt hàng dầu mỏ thay thế cho các mặt hàng khác.

Câu 2:

Bẫy thanh khoản kéo theo giảm phát và ngược lại, giảm phát dẫn đến bẫy thanh khoản. Giải thích cơ chế tác động qua lại này. Và từ đó rút ra các cách thức xử lý về chính sách.

Gợi ý trả lời:*Bẫy thanh khoản kéo theo giảm phát:*

Khi bẫy thanh khoản xuất hiện, lãi suất danh nghĩa bằng 0, kéo theo lãi suất thực tăng (dựa vào phương trình Fisher). Do đầu tư và tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất nên khi lãi suất thực tăng, tức chi phí của vay nợ tăng, đầu tư và tiêu dùng giảm, tổng cầu của nền kinh tế giảm, đường AD dịch sang trái làm gia tăng hồ cách suy thoái, tức nền kinh tế rơi vào tình trạng giảm phát một cách trầm trọng hơn.

Giảm phát dẫn đến bẫy thanh khoản:

Khi giảm phát xuất hiện, người ta sẽ không đi vay bởi lẽ áp lực trả lãi là rất lớn. Nếu đi vay một khoản tiền ngày hôm nay, thì ngoài khoản lãi suất bình thường, người đi vay còn phải trả thêm một khoản ứng với tỷ lệ giảm phát. Nói cách khác, giảm phát tạo ra thêm một gánh nặng cho người đi vay (ngược với trường hợp lạm phát, người đi vay sẽ được lợi). Vì nhu cầu đi vay sụt giảm mạnh, nên lãi suất danh nghĩa giảm dần về 0, dẫn đến hiện tượng bẫy thanh khoản.

Cách thức xử lý về chính sách:

Hiện tượng bẫy thanh khoản và giảm phát tác động qua lại với nhau, tạo ra một vòng xoáy đi xuống. Kết quả của việc này là nền kinh tế trở nên trì trệ trong một thời gian dài, mà điển hình là Nhật Bản trong thập niên vừa qua (thập niên bị đánh mất).

Cách tiếp cận tốt nhất về mặt chính sách là tránh không để xảy ra tình trạng giảm phát. Có thể duy trì một vùng đệm để đảm bảo lãi suất danh nghĩa không giảm về mức 0. Bên cạnh đó, khi nhận thấy lãi suất danh nghĩa đang sụt giảm nhanh chóng, thì ngân hàng trung ương cần sử dụng các chính sách tiền tệ để tác động một cách tích cực, nhằm tránh sự xuất hiện của giảm phát.

Nếu chẳng may giảm phát xảy ra, thì để có thể xử lý tình trạng này có thể sử dụng các gói siêu nói lỏng định lượng (tham khảo chính sách Abenomics). Khi đó chính phủ cam kết bơm tiền liên tục vào nền kinh tế cho đến khi đạt được chỉ số lạm phát kỳ vọng. Lời cam kết của chính phủ, nếu được giới đầu tư tin tưởng, sẽ tạo ra những sự thay đổi đáng kể ngay trong hiện tại. Bởi lẽ khi đó giới đầu tư sẽ hành động dựa trên giả định rằng trong tương lai đất nước sẽ đạt được tỷ lệ lạm phát kỳ vọng.

Câu 3:

Tóm tắt nguyên nhân khủng hoảng khu vực Euro và các giải pháp khả dĩ nhằm giải cứu có thể là gì?

Gợi ý trả lời:

Khủng hoảng khu vực Euro còn được gọi là khủng hoảng nợ công.

Nguyên nhân trực tiếp:

Chính phủ các nước chi tiêu quá mức khiến niềm tin nhà đầu tư với trái phiếu của các nước này suy giảm, để tiếp tục thu hút nhà đầu tư các chính phủ phải tăng lợi suất trái phiếu, làm cho việc vay vốn đắt đỏ. Từ đó khiến khả năng trả nợ của các chính phủ giảm, kết hợp với khủng hoảng thế giới khiến nhà đầu tư càng thêm mất lòng tin, cho đến khi các nước Hy Lạp, Bồ Đào Nha tuyên bố vỡ nợ gây ảnh hưởng trái phiếu các nước khác.

Nguyên nhân sâu xa:

Thứ nhất, sau khi áp dụng đồng Euro thì dòng vốn mạnh mẽ từ các nước trung tâm chảy vào các nước bị khủng hoảng để mua các tài sản, tạo nên hiệu ứng của cải: người dân các nước này thấy giàu hơn và trở nên thích mua sắm, khiến thâm hụt thương mại tăng. Sau đó là cú dừng đột ngột và dòng vốn bắt đầu tháo chạy dẫn đến khủng hoảng.

Thứ hai, khi gia nhập khối đồng tiền chung Châu Âu, các nước thành viên đã mất đi khả năng thực hiện chính sách tiền tệ độc lập để điều tiết nền kinh tế. Chính sách tiền tệ phụ thuộc vào quyết định của khối. Các nước chỉ còn khả năng sử dụng chính sách tài khoá để điều tiết nền kinh tế của mình.

Thứ ba, chênh lệch trình độ phát triển giữa các nước trong khu vực, cụ thể là năng suất lao động của các nước bị khủng hoảng thấp hơn các nước phát triển khác, dẫn đến các nước này là thị trường cho các nước còn lại trong khu vực.

Các giải pháp khả dĩ hiện nay đang được thực hiện và bước đầu có kết quả khả quan:

Về ngắn hạn: Các nước giàu đóng góp ngân sách, giảm bớt số nợ và cấp vốn cho các nước bị khủng hoảng. Việc này nhằm giúp các nước nghèo trong khối vượt qua khó khăn, đồng thời cải thiện tình hình kinh tế của cả khu vực Euro.

Về dài hạn: Cần thu hẹp sự chênh lệch về năng suất lao động giữa các quốc gia thành viên để giải quyết một cách triệt để nguyên nhân gốc rễ của vấn đề. Bên cạnh đó, cần thống nhất chính sách tài khoá giữa các quốc gia thành viên để ngăn chặn một cuộc khủng hoảng nợ tương tự trong tương lai.

Câu 4:

Chính sách quản lý tổng cầu là những nỗ lực của chính phủ nhằm làm thay đổi mức và tốc độ tăng AD, kéo theo thay đổi sản lượng, việc làm, lạm phát, BOP, và tăng trưởng thông qua các chính sách tài khoá và tiền tệ. Tuy nhiên, các trục trặc đi kèm đó là:

Dữ liệu không chính xác

Năng lực dự báo kém

Mâu thuẫn giữa các mục tiêu chính sách

Lựa chọn công cụ chính sách đúng

Độ trễ thời gian (trong và ngoài)

Các cú sốc bên ngoài

Hãy giải thích thật ngắn gọn vì sao các trục trặc này đã và đang là vấn đề của các cuộc tranh luận chính sách kinh tế vĩ mô.

Gợi ý trả lời:

Các trục trắc trên đã và đang là vấn đề của các cuộc tranh luận chính sách kinh tế vĩ mô vì:

Dữ liệu không chính xác: Việc thu thập các chỉ số về sản lượng, việc làm, lạm phát, BOP có một độ trễ nhất định. Bên cạnh đó, các dữ liệu vĩ mô (trừ lãi suất) không được cập nhật liên tục mà chỉ được thu thập theo từng tháng, từng quý, hay từng năm. Việc nhà hoạch định chính sách không có trong tay những dữ liệu gần với thực tế nhất làm cho công việc ra chính sách gặp nhiều khó khăn. Nếu dữ liệu là không chính xác, việc tính toán liều lượng điều chỉnh G , T , M^S là không chính xác, làm cho hiệu quả của chính sách bình ổn không đạt được như kỳ vọng.

Năng lực dự báo kém: Các chính sách đều có một độ trễ nhất định. Vì vậy để chính sách đưa ra phù hợp với thực tế, cần có những dự báo chính xác về tương lai. Tuy nhiên, không một nhà kinh tế nào có thể đoan chắc rằng mình biết chính xác tình hình kinh tế vĩ mô trong tháng tới hay năm tới. Chính vì việc không thể dự báo được tình hình sắp tới, nên các nhà hoạch định chính sách gặp nhiều khó khăn trong việc đề ra chính sách.

Mâu thuẫn giữa các mục tiêu chính sách: Nền kinh tế luôn đối mặt với sự đánh đổi. Một trong những ví dụ điển hình là sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn. Chính vì sự mâu thuẫn trong các mục tiêu chính sách, nên việc đưa ra một chính sách làm vừa lòng tất cả mọi người là điều hiếm khi đạt được. Nhà hoạch định chính sách vì thế phải cân nhắc và lựa chọn những mục tiêu ưu tiên, trong khi tạm thời bỏ qua những mục tiêu khác.

Lựa chọn công cụ chính sách đúng: Việc lựa chọn công cụ chính sách phù hợp là một vấn đề cần cân nhắc kỹ lưỡng. Bởi lẽ mỗi công cụ chính sách có thể tạo ra những hiệu quả khác nhau, cũng như những tác động không mong muốn khác nhau. Từ đó có thể tạo ra những tác động khác nhau đến tình hình vĩ mô của xã hội. Ví dụ tất cả các nhà kinh tế đều đồng ý rằng chính phủ cần hỗ trợ giáo dục cho các công dân của mình. Nhưng việc thực hiện hỗ trợ thông qua miễn giảm trực tiếp học phí tại các trường công, hay phát các coupon cho sinh viên để họ tự do lựa chọn nơi học (cả trường công lẫn trường tư), vẫn là một vấn đề còn gây nhiều tranh cãi.

Độ trễ thời gian: Khi nền kinh tế gặp trục trắc, đòi hỏi cần có 1 khoảng thời gian để các nhà hoạch định chính sách nhận thức được vấn đề và quyết định các biện pháp, công cụ xử lý (độ trễ trong) và sau đó, cần có thêm 1 khoảng thời gian để chính sách phát huy tác dụng (độ trễ ngoài). Do độ trễ thời gian nên vào thời điểm chính sách phát huy tác dụng, có khả năng điều kiện kinh tế đã thay đổi, các chính sách bình ổn trở nên kém hiệu quả hoặc thậm chí phản tác dụng.

Các cú sốc bên ngoài: Cho dù năng lực dự báo có tốt đến đâu cũng khó có thể tiên lượng được hết các vấn đề phát sinh, đặc biệt là đối với các cú sốc từ bên ngoài. Do bản chất của các cú sốc bên ngoài là không thể dự báo, nên các tính toán trong thực thi chính sách quản lý tổng cầu đôi khi không hiệu quả.

Câu 5:

Những bài học từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 là gì và có thể áp dụng như thế nào trong bối cảnh Việt Nam?

Gợi ý trả lời:

Bài học 1: Bảo hiểm thông qua tích lũy dự trữ ngoại hối hậu khủng hoảng Đông Á không bền vững, giảm sức cầu thế giới.

Áp dụng vào Việt Nam: Sau khủng hoảng Đông Á, cũng như các nước trong khu vực, Việt Nam đang đánh giá cao dự trữ ngoại hối trong khả năng ổn định tỷ giá, và tiếp tục tăng dự trữ ngoại hối. Tuy nhiên, bài học cho thấy rất khó dự đoán lượng dự trữ ngoại hối đủ để ổn định được tỷ giá và tránh được các cuộc tấn công. Giải pháp bền vững là Việt Nam nên cố gắng ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường năng lực sản xuất trong nước đồng thời cùng với các nước trong khu vực và thế giới xây dựng cơ chế hỗ trợ bình ổn tỷ giá cho các nước thành viên thì sẽ là một sự bảo hiểm tốt hơn là chỉ dựa vào tích lũy dự trữ ngoại hối.

Bài học 2: Các nước cần quy định và giám sát hoạt động cho vay và đầu tư rủi ro, quản lý quy trình phát triển công cụ và hợp đồng phái sinh, và hoạt động bảo hiểm vỡ nợ tín dụng.

Áp dụng vào Việt Nam: Thị trường tài chính Việt Nam chưa phát triển đầy đủ, do đó Việt Nam nên áp dụng các quy định và giám sát chặt chẽ hoạt động tài chính theo quy chuẩn quốc tế, không tùy tiện nới lỏng và nên đưa các chỉ số về hoạt động tín dụng, giá bất động sản và các tài sản tài chính và hoạt động trung gian tài chính vào sự can thiệp của chính sách tiền tệ bên cạnh các mục tiêu lãi suất và lạm phát.

Bài học 3: Tăng cường kiểm soát quản lý các ngân hàng.

Áp dụng vào Việt Nam: Nên tăng cường quản lý các ngân hàng về các nguyên tắc an toàn hoạt động, áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn vốn và tín dụng theo các nguyên tắc quốc tế (Basel).

Bài học 4: Chính sách tiền tệ nên xem xét bình ổn các vấn đề khác ngoài mục tiêu bình ổn lạm phát và thất nghiệp. Song song với đó là thực hiện chính sách tài khoá nghịch chu kỳ. Đồng thời cần hướng dòng vốn vào khu vực sản xuất hơn là vào khu vực tài chính.

Áp dụng vào Việt Nam: Cần theo dõi và phát hiện sớm sự bùng nổ các tài sản tài chính và bất động sản. Cần phát hiện và có biện pháp can thiệp sớm khi các chỉ số quan trọng của nền kinh tế bắt đầu có dấu hiệu xấu.

Câu 6:

Nhận định về kinh tế Việt Nam năm 2014, quan điểm cho rằng: “*Bất ổn vĩ mô trong và ngoài nước vẫn có thể còn tiếp diễn, trong khi dư địa cho chính sách kích cầu thông qua mở rộng tài khoá và mở rộng tiền tệ thấp; bên cạnh đó, hành vi khu vực tư nhân có tính thuận chu kỳ có nghĩa là kinh tế chưa khởi sắc, người tiêu dùng và nhà đầu tư khó mở hầu bao. Đồng thời, chính phủ cần tiếp tục công việc tái cấu trúc ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và chấn chỉnh đầu tư công một cách mạnh tay hơn*”.

Bạn có đồng ý với lập luận này không? Giải thích.

Gợi ý trả lời:

Nhận định trên là hợp lý, vì những lý do sau đây:

Bất ổn vĩ mô trong và ngoài nước vẫn có thể còn tiếp diễn.

Về tình hình kinh tế ngoài nước: Kinh tế thế giới chỉ mới bắt đầu có dấu hiệu phục hồi, và chưa có gì chắc chắn về khả năng tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian tới. Hiện tại chỉ có một số dấu hiệu khả quan của nền kinh tế Mỹ và Tây Âu, còn lại nhìn chung kinh tế thế giới vẫn đang ở trong tình trạng ảm đạm.

Về tình hình kinh tế trong nước: Việt Nam hiện tại đang có tỷ lệ thất nghiệp cao, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong năm vừa qua là vô cùng thấp so với thời gian trước đây. Nền kinh tế Việt Nam trước mắt chưa có một lối thoát rõ ràng. Bên cạnh đó, năng suất lao động chưa được cải thiện trong khi giá nhân công tăng lên cũng là một trở ngại cho Việt Nam trong việc thúc đẩy đầu tư và vực dậy nền kinh tế.

Trong khi dư địa cho chính sách kích cầu thông qua mở rộng tài khóa và mở rộng tiền tệ thấp.

Các chính sách kích cầu của chính phủ chưa phát huy được tác dụng trong việc tăng cầu nội địa và lại có xu hướng gia tăng cầu nhập khẩu. Hiệu quả của đầu tư công thấp, thâm hụt ngân sách ngày càng cao khiến dư địa chính sách tài khóa không còn nhiều. Bên cạnh đó, lạm phát chực chờ tăng cũng khiến cho ngân hàng trung ương gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện chính sách tiền tệ.

Bên cạnh đó, hành vi khu vực tư nhân có tính thuận chu kỳ có nghĩa là kinh tế chưa khởi sắc, người tiêu dùng và nhà đầu tư khó mở hầu bao.

Doanh nghiệp và người tiêu dùng tại Việt Nam vẫn kiên quyết giữ chặt hầu bao của mình trong điều kiện kinh tế ảm đạm. Họ chỉ sẵn sàng chi tiêu khi nhận thấy những dấu hiệu rõ ràng của sự tăng trưởng trở lại của nền kinh tế. Vì vậy, khu vực tư nhân đã tạo ra “nghịch lý của sự tằn tiện”, làm cho khả năng phục hồi của kinh tế Việt Nam trở nên vô cùng thấp.

Đồng thời, chính phủ cần tiếp tục công việc tái cấu trúc ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và chấn chỉnh đầu tư công một cách mạnh tay hơn.

Hệ thống tài chính ngân hàng yếu kém và chông chéo, doanh nghiệp nhà nước hoạt động không hiệu quả, nợ xấu và nợ công tăng cao. Do đó, chính phủ cần phải tiếp tục công việc tái cấu trúc ngân hàng, tái cấu trúc DNNN và chấn chỉnh đầu tư công. Bên cạnh đó, một trong những vấn đề quan trọng nhất là chính phủ cần khơi thông nút thắt thể chế, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế.